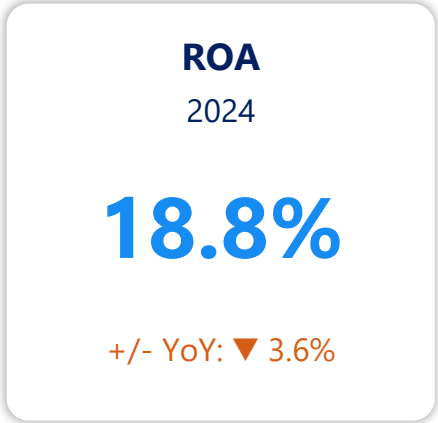
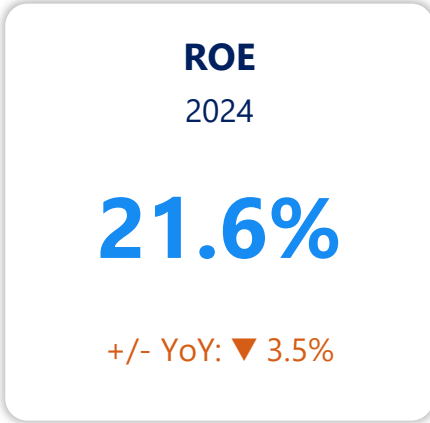
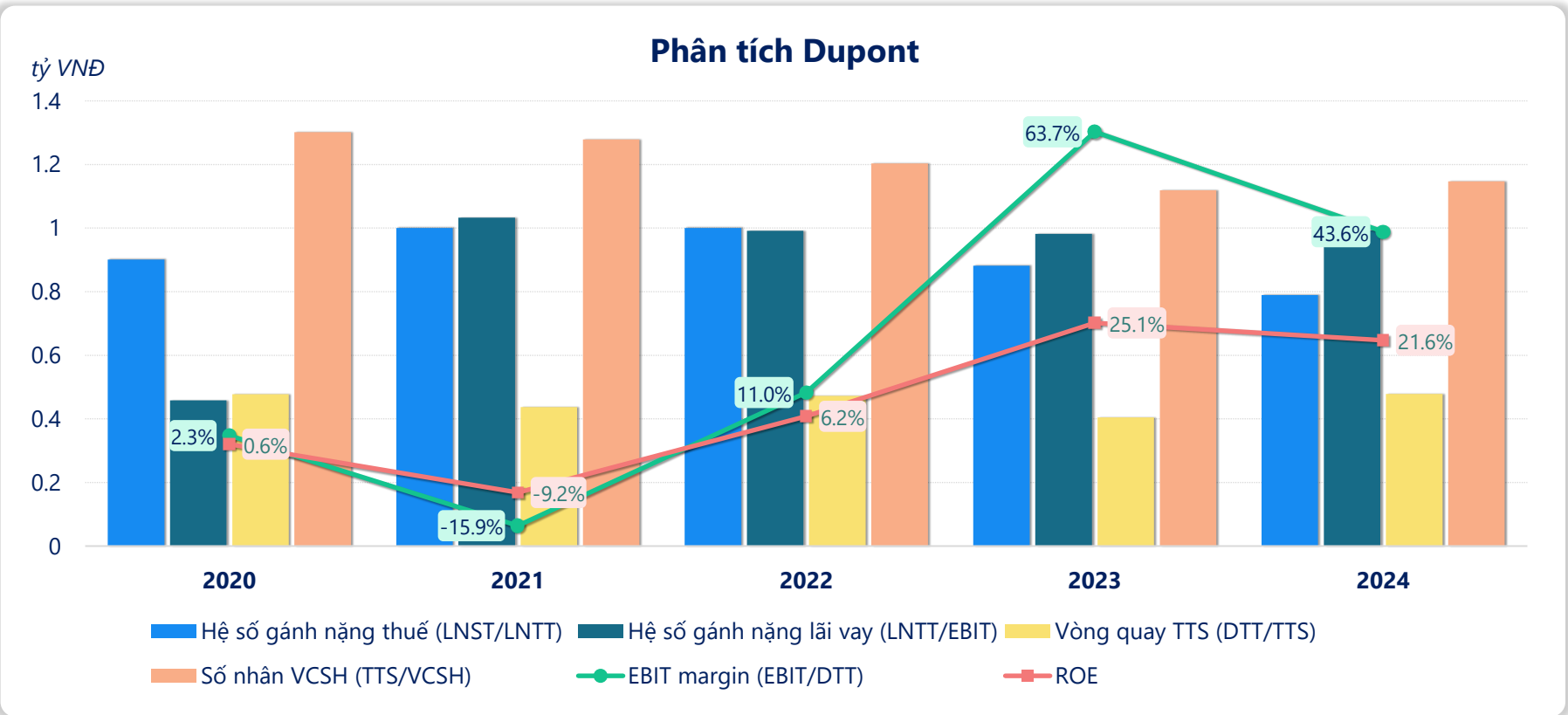
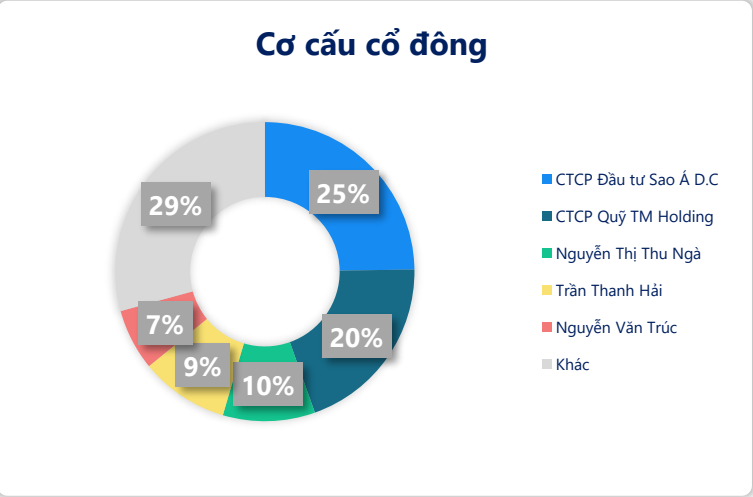


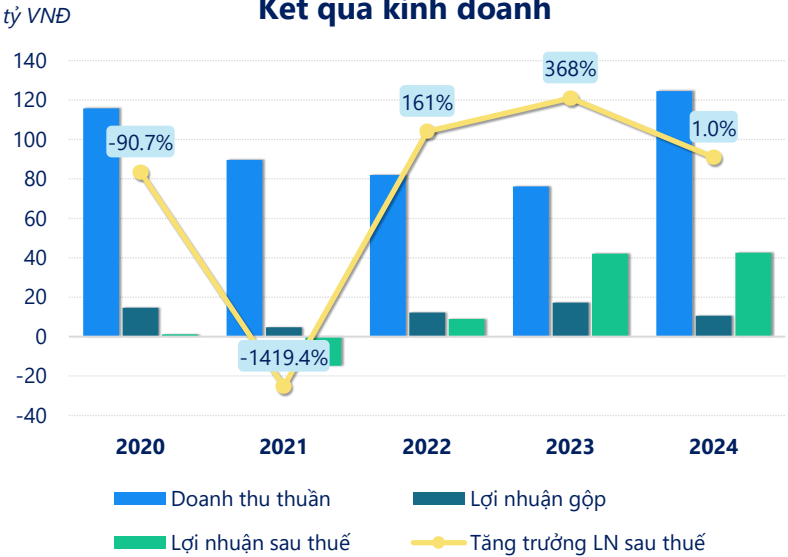
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,000 - 24,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		310
Số lượng CPLH (CP)		15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,440
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.21
EPS		3,014
P/E		6.8

	YTD	1T	3T	6T
MAC		-7.7%	-13.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

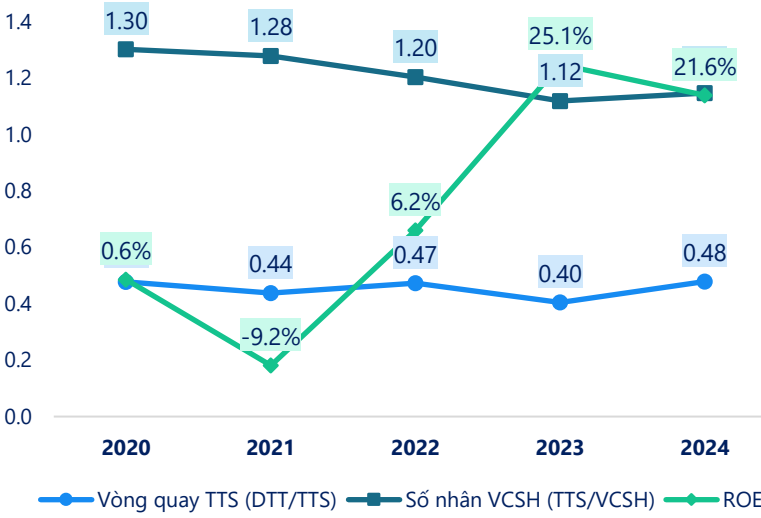


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **43.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

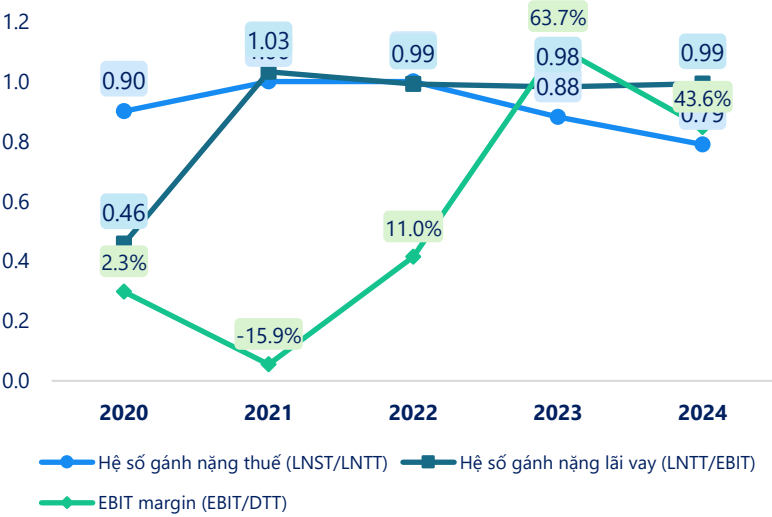
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MAC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 63.3%** đạt **124.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 42.49 tỷ đồng **tăng 1.05%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

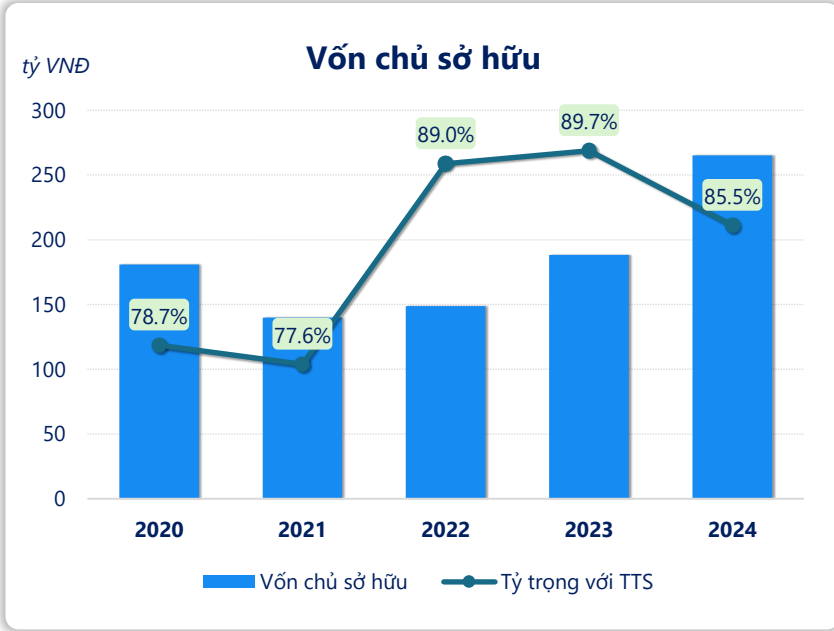
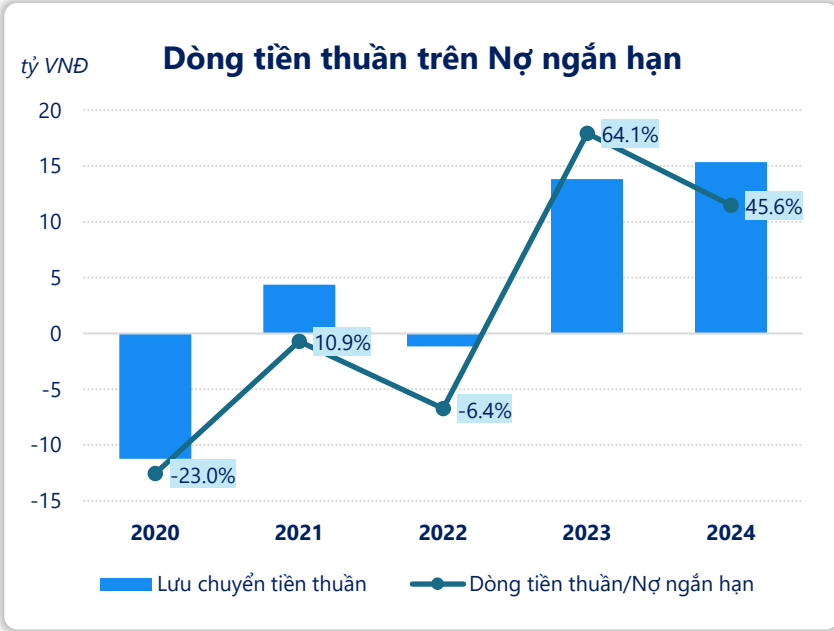
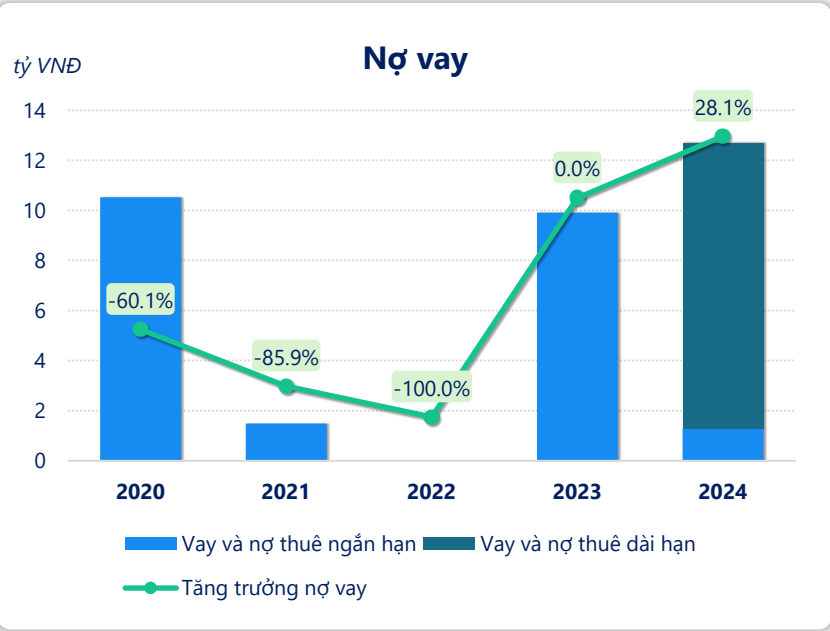
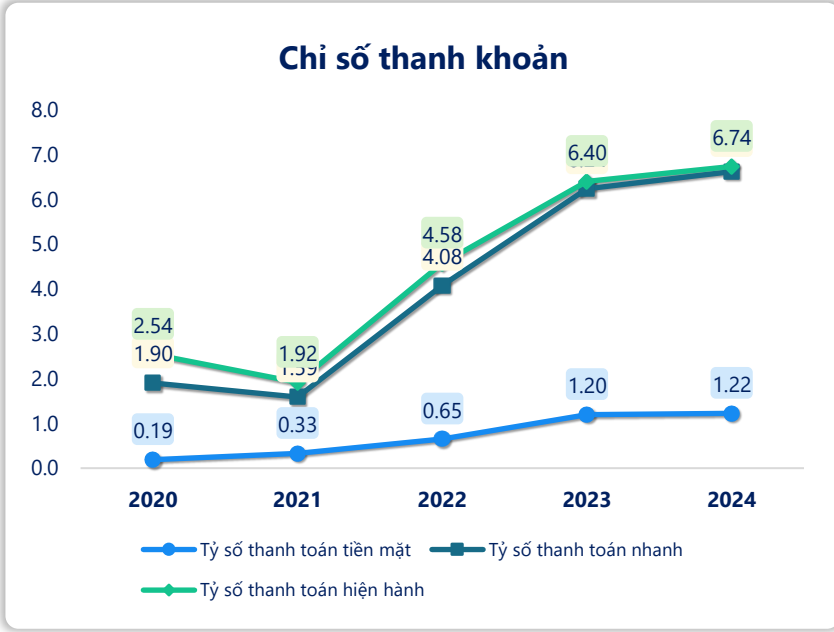
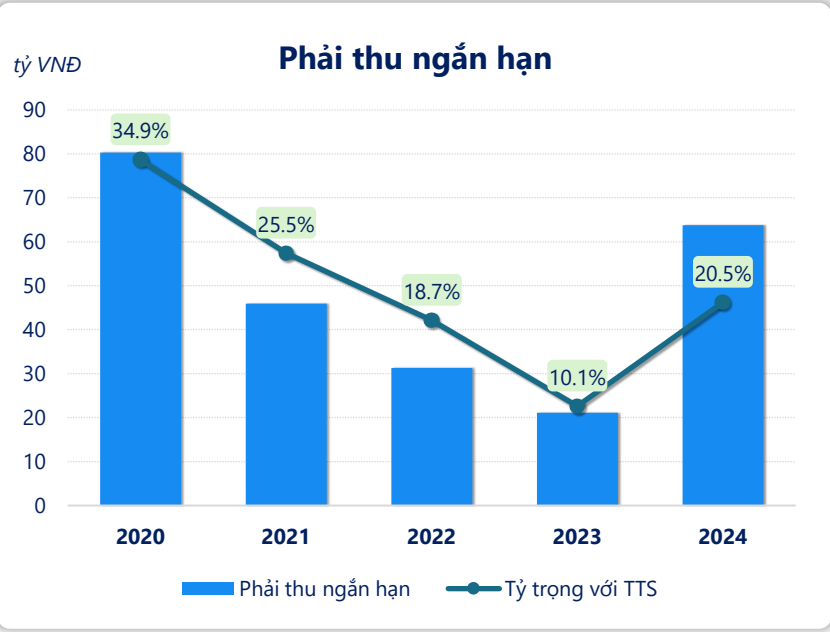
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	310	210	47.9%
Tài sản ngắn hạn	227	138	64.0%
Tiền và tương đương tiền	41.2	25.8	59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	86.4	33.5%
Phải thu ngắn hạn	63.8	21.1	202%
Hàng tồn kho	3.85	3.54	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	1.38	94.3%
Tài sản dài hạn	83.4	71.6	16.6%
Phải thu dài hạn	38.1	39.5	-3.5%
Tài sản cố định	33.8	28.8	17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.20	1.84	-34.8%
Tài sản dài hạn khác	1.17	1.45	-19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.8	21.6	103%
Nợ ngắn hạn	31.6	21.6	46.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.49	9.91	-95.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.52	5.48	73.7%
Nợ dài hạn	12.2	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	116	89.6	82.0	76.2	124
Giá vốn hàng bán	101	84.9	69.9	59.0	114
Lợi nhuận gộp	14.7	4.70	12.1	17.3	10.5
Doanh thu HĐTC	1.87	0.61	19.7	40.2	62.2
Chi phí TC	1.59	4.21	3.37	1.38	1.97
Chi phí lãi vay	1.46	0.47	0.08	0.89	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.51	0.37	0	0.13
Chi phí QLDN	13.6	13.9	16.8	9.82	16.8
LN thuần từ HĐKD	0.82	-13.3	11.2	46.3	53.8
Lợi nhuận khác	0.42	-1.37	-2.22	1.41	0.02
LN trước thuế	1.24	-14.7	8.98	47.7	53.8
Lợi nhuận sau thuế	1.11	-14.7	8.98	42.1	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	-14.7	8.98	42.3	49.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	11.3	16.3	-43.3	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.50	2.15	-16.0	53.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-9.03	-1.49	3.46	38.3
Tiền đầu kỳ	20.5	8.96	13.2	12.0	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	4.39	-1.17	13.8	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.17	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	9.28	13.2	12.0	25.8	41.2